

ĐỀ CƯƠNG CUỐI KỲ I- CÔNG NGHỆ 11 (CHĂN NUÔI)

Năm học 2023 – 2024

Câu 1: Giống vật nuôi bao gồm những đặc điểm nào sau đây?

- (1) Quần thể vật nuôi cùng loài, cùng nguồn gốc.
- (2) Có số lượng cá thể ít hay nhiều đều được.
- (3) Có ngoại hình và cấu trúc di truyền tương tự nhau.
- (4) Được hình thành, củng cố, phát triển do tác động của con người.

A. (1), (3), (4). B. (2), (4). C. (1), (3). D. (2), (3), (4).

Câu 2: Một nhóm vật nuôi để được công nhận là một giống cần có những điều kiện gì?

- (1) Có chung nguồn gốc.
- (2) Có đặc điểm về ngoại hình và năng suất giống nhau và phân biệt với các giống khác.
- (3) Có một số lượng cá thể nhất định.
- (4) Có tính di truyền không ổn định.
- (5) Được Hội đồng giống Quốc gia công nhận.

A. (1), (2), (3), (5). B. (1), (2), (3), (4).
C. (1), (2), (4), (5). D. (2), (3), (4), (5).

Câu 3: Vai trò của giống trong chăn nuôi là

- A. quyết định đến năng suất chăn nuôi.
- B. ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm chăn nuôi.
- C. quyết định đến năng suất và chất lượng sản phẩm chăn nuôi.
- D. ảnh hưởng đến năng suất và chất lượng sản phẩm chăn nuôi.

Câu 4: “Trong cùng một điều kiện nuôi dưỡng, chăm sóc, dê Bách Thảo cho sản lượng sữa thấp hơn dê Alpine” thể hiện vai trò gì của giống vật nuôi?

- A. Giống vật nuôi quyết định đến năng suất chăn nuôi.
- B. Điều kiện chăm sóc kém, nhưng giống tốt thì sản phẩm chăn nuôi vẫn tốt
- C. Điều kiện chăm sóc kém, nhưng giống tốt thì năng suất chăn nuôi vẫn cao
- D. Giống vật nuôi quyết định chất lượng sản phẩm chăn nuôi.

Câu 5: “Giống lợn Landrace có tỉ lệ thịt nạc cao trong khi đó lợnỈ lại có tỉ lệ nạc thấp, tỉ lệ mỡ cao” thể hiện vai trò gì của giống vật nuôi?

- A. Giống vật nuôi quyết định đến năng suất chăn nuôi.
- B. Giống vật nuôi quyết định chất lượng sản phẩm chăn nuôi.
- C. Điều kiện chăm sóc kém, nhưng giống tốt thì sản phẩm chăn nuôi vẫn tốt
- D. Điều kiện chăm sóc kém, nhưng giống tốt thì năng suất chăn nuôi vẫn cao

Câu 6: Những nội dung nào sau đây đúng khi nói về mục đích của chọn giống vật nuôi?

- (1) chọn ra những con vật ưu tú.
- (2) cải thiện được năng suất ở đời sau.
- (3) tăng số lượng và giảm chất lượng ở đời sau.
- (4) cải thiện chất lượng sản phẩm ở đời sau.

A. (1), (2), (4). B. (1), (3), (4).
C. (2), (3), (4). D. (1), (2), (3).

Câu 7: Vai trò của chọn giống vật nuôi là chọn ra những con vật có

- A. gen ưu tú từ đó cải thiện được năng suất và chất lượng sản phẩm ở đời sau.
- B. gen trội từ đó cải thiện được năng suất và chất lượng sản phẩm ở đời sau.
- C. gen lặn từ đó cải thiện được năng suất và chất lượng sản phẩm ở đời sau.
- D. tính trạng xấu để loại bỏ khỏi đàn.

Câu 8: Cách chọn vật nuôi làm giống là

- A. chọn một con bất kì trong đàn.
- B. chọn một con có tiềm năng di truyền xấu.
- C. chọn những con có tính trạng tốt nhiều hơn tính trạng xấu.
- D. chọn những con có tiềm năng di truyền vượt trội với những tính trạng mong muốn.

Câu 9: Chất lượng sản phẩm của vật nuôi **không** được đánh giá theo tiêu chí nào?

- A. Màu sắc.
- B. Số lượng.
- C. Mùi vị.
- D. Hàm lượng dinh dưỡng.

Câu 10: Làm thế nào người ta có thể nâng cao được năng suất của lợn Landrace?

- A. Chọn ra con cái có tính trạng tốt nhất và con đực có tính trạng tốt nhất trong đàn.
- B. Chọn ra hai con lợn khác giới bất kì.
- C. Loại bỏ những con lợn có biểu hiện bệnh tật hoặc năng suất kém.
- D. Chọn ra con cái có tính trạng kém nhất.

Câu 11: Trong những giải pháp sau, đâu **không** phải là giải pháp để tăng năng suất cho lợn ở những thế hệ sau?

- A. Chọn giống lợn có năng suất cao.
- B. Loại bỏ những con lợn có năng suất thấp.
- C. Áp dụng phương pháp nuôi chuồng trại công nghệ cao.
- D. Chăm sóc, dinh dưỡng và điều trị bệnh tốt.

Câu 12: Ngoại hình của vật nuôi là

- A. chất lượng bên trong cơ thể vật nuôi
- B. đặc điểm bên ngoài của con vật, mang đặc trưng cho từng giống
- C. sự tăng thêm về khối lượng, thể tích của toàn cơ thể con vật.
- D. mức độ sản xuất ra sản phẩm của con vật.

Câu 13: Thể chất vật nuôi là

- A. mức độ sản xuất ra sản phẩm của con vật.
- B. sự tăng thêm về khối lượng, kích thước, thể tích của từng bộ phận hay của toàn cơ thể con vật.
- C. đặc điểm bên ngoài của con vật, mang đặc trưng cho từng giống.
- D. chất lượng bên trong cơ thể vật nuôi liên quan tới sức sản xuất, khả năng thích nghi với điều kiện cơ thể sống của con vật.

Câu 14: Nhược điểm của chọn lọc bằng bộ gen là

- A. dễ dàng chọn được tính trạng mong muốn.
- B. thời gian chọn lọc nhanh chóng.
- C. độ chính xác cao.
- D. chi phí cao.

Câu 15: Chọn lọc cá thể là phương pháp được tiến hành qua các bước:

- A. chọn lọc tổ tiên, chọn lọc bản thân và kiểm tra đời con.
- B. định kì theo dõi, ghi chép các chỉ tiêu như ngoại hình, năng suất, chất lượng sản phẩm...
- C. dựa vào phả hệ để xem xét các đời tổ tiên sau đó kiểm tra hàng loạt vật nuôi.
- D. chọn lọc dựa vào bộ gen, cho lai qua nhiều thế hệ để tìm các cá thể vượt trội.

Câu 16: Nhân giống vật nuôi gồm 2 phương pháp là

- A. nhân giống thuần chủng và lai giống.
- B. lai xa và lai cải tạo.
- C. thụ tinh nhân tạo và thụ tinh trong ống nghiệm.
- D. lai kinh tế và lai cải tiến.

Câu 17: Mục đích của lai giống là

- A. tăng số lượng cá thể của giống.
- B. bảo tồn quỹ gen vật nuôi bản địa đang có nguy cơ tuyệt chủng.
- C. tạo ưu thế lai làm tăng sức sống, khả năng sản xuất ở đời con, tăng hiệu quả chăn nuôi.
- D. duy trì và cải tiến năng suất và chất lượng của giống.

Câu 18: Lai kinh tế là phương pháp lai

- A. giữa các cá thể của hai loài khác nhau tạo ra ưu thế lai với những đặc điểm tốt hơn bố mẹ.
- B. khi mà vật nuôi chỉ có được một số đặc điểm tốt nhưng vẫn còn một vài đặc điểm chưa tốt cần cải tạo.
- C. khi mà vật nuôi đã đáp ứng đủ nhu cầu nhưng vẫn còn một vài đặc điểm chưa tốt cần cải tiến.
- D. giữa các cá thể khác giống để tạo ra con lai có khả năng sản xuất cao hơn.

Câu 19: “Lai giữa lợn đực ngoại Yorkshire với lợn cái Móng Cái để tạo ra con lai F1 có khả năng sinh trưởng nhanh, tỉ lệ nạc cao và thích nghi với điều kiện chăn nuôi của Việt Nam.” là ví dụ về phương pháp lai

- A. cải tiến.
- B. thuần chủng.

C. kinh tế phức tạp.

D. kinh tế đơn giản.

Câu 20: Các công nghệ sinh học được ứng dụng trong nhân giống vật nuôi bao gồm:

A. thụ tinh nhân tạo, thụ tinh trong ống nghiệm, cấy truyền phôi, nhân bản vô tính.

B. thụ tinh nhân tạo, thụ tinh trong ống nghiệm, cấy truyền phôi, nuôi cấy gen.

C. thụ tinh nhân tạo, thụ tinh trong ống nghiệm, cấy truyền phôi, nhân bản gen.

D. thụ tinh nhân tạo, thụ tinh trong ống nghiệm, cấy truyền phôi, cấy truyền ADN.

Câu 21: Phương pháp nhân giống ứng dụng công nghệ sinh học để trứng và tinh trùng được kết hợp với nhau trong môi trường ống nghiệm là phương pháp

A. thụ tinh nhân tạo.

B. thụ tinh trong ống nghiệm.

C. cấy truyền phôi.

D. nhân bản vô tính.

Câu 22: “Lai giữa gà trống Hồ với gà mái Lương Phượng để tạo ra con lai F1, sau đó con mái F1 được cho lai với con trống Mía để tạo ra con lai F2 (Mía x Hồ x Phượng) là giống gà thịt lông màu thả vườn”. Đây là ví dụ về phương pháp lai nào?

A. Lai kinh tế phức tạp.

B. Lai kinh tế đơn giản.

C. Lai cải tiến.

D. Lai thuần chủng.

Câu 23: “Vịt Mulard là con lai được lai giữa ngan nhà và vịt nhà, tuy không có khả năng sinh sản nhưng có ưu thế lai siêu trội so với bố, mẹ như lớn nhanh, thịt thơm ngon hơn thịt vịt, tỉ lệ mỡ thấp”. Giống vật nuôi được nói trên là kết quả của phương pháp lai nào?

A. Lai cải tiến.

B. Lai kinh tế.

C. Lai thuần chủng.

D. Lai xa.

Câu 24: Nhân giống thuần chủng là phương pháp

A. dùng những cá thể đực và cá thể cái của cùng một giống cho giao phối với nhau để tạo ra thế hệ con chỉ mang những đặc điểm của một giống ban đầu duy nhất

B. dùng những cá thể đực và cá thể cái khác giống cho giao phối với nhau để tạo ra con lai mang đặc điểm di truyền mới của bố mẹ.

C. thụ tinh nhân tạo từ trứng và tinh trùng của vật nuôi cùng một giống

D. cấy truyền phôi để tạo ra số lượng lớn cá thể con trong thời gian ngắn.

Câu 25: Ý nào sau đây **không** phải mục đích của nhân giống thuần chủng?

A. Nhận được ưu thế lai làm tăng sức sống, khả năng sản xuất ở đời con.

B. Tăng số lượng cá thể của giống

C. Bảo tồn quỹ gen vật nuôi bản địa đang có nguy cơ tuyệt chủng

D. Duy trì và cải tiến năng suất và chất lượng của giống

Câu 26: Giao phối thuần chủng cần tránh điều gì?

A. Duy trì đặc điểm tốt của giống.

B. Giao phối cận huyết.

C. Ghi chép lí lịch của từng con giống.

D. Xác định được những con giống tốt có năng suất cao.

Câu 27: Phương pháp nào dưới đây là nhân giống thuần chủng?

A. Gà Leghorn x Gà Ri.

B. Lợn Móng Cái x Lợn Yorkshire.

C. Lợn Móng Cái x Lợn Ba Xuyên.

D. Lợn Móng Cái x Lợn Móng Cái.

Câu 28: Ở Việt Nam phương pháp nhân bản vô tính đã áp dụng ở loại vật nuôi nào?

A. Bò Holstein.

B. Gà Ri.

C. Lợn Í.

D. Lợn Yorkshire.

Câu 29: Khẩu phần ăn là

A. một hỗn hợp thức ăn cung cấp cho vật nuôi theo từng giai đoạn sinh trưởng.

B. một hỗn hợp thức ăn cung cấp cho vật nuôi nhằm thỏa mãn tiêu chuẩn ăn.

C. lượng thức ăn cho vật nuôi có đủ năng lượng hoạt động trong một ngày đêm.

D. lượng thức ăn cho vật nuôi có đủ dinh dưỡng theo chế độ dinh dưỡng ở từng giai đoạn phát triển.

Câu 30: Tiêu chuẩn ăn của vật nuôi được biểu thị bằng

A. chỉ số dinh dưỡng.

B. loại thức ăn.

C. thức ăn tinh, thô.

D. chất xơ, axit amin.

Câu 31: Vai trò của chất khoáng trong cơ thể là

- A. tham gia cấu tạo tế bào, tham gia vào nhiều quá trình chuyển hóa trong cơ thể.
- B. chất xúc tác trong quá trình trao đổi chất.
- C. cung cấp năng lượng.
- D. dự trữ năng lượng.

Câu 32: Nhu cầu vitamin của vật nuôi phụ thuộc vào những yếu tố nào sau đây?

- A. Độ tuổi, tình trạng sinh lí, giai đoạn sản xuất và năng suất của vật nuôi.
- B. Giống loài, giai đoạn sinh trưởng.
- C. Độ tuổi, tình trạng sinh lí, giai đoạn sinh trưởng của vật nuôi.
- D. Giống loài, độ tuổi, năng suất của vật nuôi.

Câu 33: Tiêu chuẩn ăn của vật nuôi quy định mức ăn cần cung cấp cho một vật nuôi trong:

- A. 1 đêm.
- B. 1 ngày.
- C. 1 ngày đêm.
- D. 2 ngày đêm.

Câu 34: Tác dụng của vitamin là

- A. điều hoà các quá trình trao đổi chất trong cơ thể.
- B. tổng hợp các chất sinh học.
- C. tái tạo mô.
- D. tăng hấp thu chất dinh dưỡng.

Câu 35: Nhu cầu năng lượng của vật nuôi tùy thuộc vào các yếu tố:

- A. giai đoạn sinh trưởng và sức sản xuất.
- B. giống loài, độ tuổi, năng suất của vật nuôi.
- C. loài, giống, giai đoạn sinh trưởng và sức sản xuất
- D. Độ tuổi, tình trạng sinh lí, giai đoạn sinh trưởng của vật nuôi.

Câu 36: Cho các thông tin sau:

- (1) Nhu cầu năng lượng.
- (2) Nhu cầu protein và amino acid.
- (3) Nhu cầu nghỉ ngơi.
- (4) Nhu cầu khoáng.
- (5) Nhu cầu vitamin.

Những thông tin **đúng** về tiêu chuẩn ăn của vật nuôi gồm:

- A. (1), (2), (4), (5)
- B. (1), (2), (3), (4)
- C. (1), (3), (4), (5)
- D. (2), (3), (4), (5)

Câu 37: Loại nào sau đây không phải thực phẩm thuộc nhóm giàu lipid?

- A. Bột cá.
- B. Hạt có dầu.
- C. Dầu thực vật.
- D. Mỡ động vật.

Câu 38: Cám đậu tương thuộc loại thức ăn nào sau đây?

- A. Thức ăn protein động vật
- B. Thức ăn protein thực vật
- C. Thức ăn protein có nguồn gốc từ vi sinh vật
- D. Thức ăn nhóm carbohydrate

Câu 39: Những thông tin nào sau đây đúng về mục đích của thức ăn bổ sung cho vật nuôi?

- (1) Cải thiện chất lượng sản phẩm.
- (2) Hỗ trợ bảo quản, duy trì chất lượng thức ăn.
- (3) Chỉ bổ sung các amino acid, nitrogen phi protein, vitamin, chất khoáng,...
- (4) Ngăn chặn, giảm thiểu nguy cơ bệnh tật cho vật nuôi.
- A. (1), (2), (4).
- B. (1), (2), (3).
- C. (2), (3), (4).
- D. (1), (3), (4).

Câu 40: Thức ăn chăn nuôi là

- A. sản phẩm mà vật nuôi ăn, uống ở dạng tươi, sống hoặc đã qua chế biến.
- B. bất cứ thứ gì mà vật nuôi có thể ăn, uống.
- C. sản phẩm mà vật nuôi ăn, uống ở dạng tươi, sống.
- D. sản phẩm mà vật nuôi ăn, uống ở dạng đã qua chế biến.

Câu 41: “Trộn đều nguyên liệu với men giống theo tỉ lệ 1 kg men giống cho 200 kg thức ăn” thuộc bước nào trong quy trình ủ men nguyên liệu thức ăn tinh bột?

A. Chuẩn bị nguyên liệu.

B. Xử lí.

C. Tiến hành ủ.

D. Bảo quản.

Câu 42: Phương pháp ủ chua có ưu điểm nào sau đây?

A. Đơn giản, dễ thực hiện.

B. Đáp ứng được yêu cầu của vật nuôi ở từng giai đoạn.

C. Phức tạp, khó thực hiện.

D. Áp dụng công nghệ hiện đại.

Câu 43: Nhược điểm của phương pháp sản xuất thức ăn chăn nuôi công nghiệp là

A. phương pháp thô sơ.

B. tăng hiệu quả sử dụng.

C. không áp dụng công nghệ hiện đại.

D. phụ thuộc vào từng đối tượng vật nuôi.

Câu 44: Thức ăn giàu năng lượng là các loại thức ăn có hàm lượng

A. carbohydrate là 100% và không có tạp chất khác.

B. carbohydrate là 50%, lipid và protein mỗi loại là 25%

C. xơ thô dưới 18%, protein thô dưới 20%

D. xơ thô dưới 36%, protein thô dưới 40%

Câu 45: Thức ăn giàu protein là các loại thức ăn có

A. hàm lượng protein thô trên 20%, xơ thô dưới 18%

B. hàm lượng protein tinh chất trên 20% và các chất không phải protein dưới 15%.

C. hàm lượng protein trên 90% và không chứa tạp chất.

D. hàm lượng protein trên 50%, carbohydrate và lipid dưới 25%.

Câu 46: Khô dầu thuộc nhóm thức ăn nào cung cấp cho vật nuôi?

A. Lipid.

B. Carbohydrate.

C. Protein.

D. Tinh bột.

Câu 47: Hạt ngũ cốc thuộc nhóm thức ăn nào sau đây?

A. Thức ăn xanh

B. Thức ăn ủ chua

C. Thức ăn giàu protein

D. Thức ăn giàu năng lượng

Câu 48: Phương pháp nào sau đây phù hợp chế biến thức ăn cho các đối tượng vật nuôi khác nhau?

A. Ủ chua.

B. Ủ men.

C. Sản xuất thức ăn công nghiệp.

D. Sản xuất thức ăn nông nghiệp.

Câu 49: Phương pháp nào được ứng dụng để chế biến thức ăn thô có hàm lượng lignin cao (sắn, rom, rạ, lõi ngô,...)?

A. Công nghệ enzyme.

B. Công nghệ lên men.

C. Phương pháp tương lượng đường trong máu.

D. Phương pháp giảm lượng đường trong máu.

Câu 50: Nội dung nào **không** phải ý nghĩa của việc bảo quản thức ăn chăn nuôi?

A. Đảm bảo chất lượng thức ăn, giúp thức ăn giữ được giá trị dinh dưỡng, giảm thiệt hại do hư hỏng và an toàn cho vật nuôi.

B. Tăng sức cạnh tranh với các đối thủ cùng ngành.

C. Dự trữ thức ăn trong thời gian cho phép.

D. Tiết kiệm chi phí thức ăn.

Câu 51: Thức ăn ủ chua cho vật nuôi sau 3 – 4 tuần phải đạt được yêu cầu gì?

(1) Có màu vàng rom hoặc vàng nâu.

(2) Mềm, không nhũn nát.

(3) Mùi chua nhẹ, không mốc, không có mùi lạ.

(4) Cứng chắc, mùi hắc, không mốc.

(5) Có màu trắng vàng, mục nát, có mùi thơm thoang thoảng.

A. (1), (2), (3).

B. (2), (3), (4).

C. (3), (4), (5).

D. (1), (3), (5).

Câu 52: Cho các bước của quy trình sản xuất thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh:

(1) Nhập nguyên liệu và làm sạch

(2) Sàng phân loại và đóng gói

(3) Hấp chín và ép viên

(4) Cân, nghiền và phối trộn

Thứ tự **đúng** của quy trình là:

A. (1) - (4) - (3) - (2)

B. (1) - (2) - (3) - (4)

A. (1) - (3) - (4) - (2)

A. (2) - (4) - (3) - (1)

Câu 53: Tại sao bảo quản thức ăn chăn nuôi có ý nghĩa lớn trong chăn nuôi?

(1) Đảm bảo chất lượng thức ăn, giúp thức ăn giữ được giá trị dinh dưỡng, giảm thiệt hại do hư hỏng và an toàn cho vật nuôi.

- (2) Dự trữ thức ăn trong thời gian cho phép.
 (3) Tiết kiệm chi phí thức ăn.
 (4) Giúp tăng chất lượng cho thức ăn chăn nuôi.

Phương án trả lời **đúng** là:

- A. (1), (2), (3). B. (1), (3), (4). C. (1), (2), (4). D. (2), (3), (4).

Câu 54: Tại sao sản xuất thức ăn cho vật nuôi đóng vai trò then chốt trong ngành chăn nuôi?

- (1) thức ăn chăn nuôi chiếm 60 – 70% chi phí sản xuất.
 (2) sản xuất thức ăn đòi hỏi quy trình công nghệ vô cùng tân tiến.
 (3) sản xuất thức ăn chăn nuôi là một ngành công nghiệp mang lại lợi nhuận cao.
 (4) ngày nay tất cả vật nuôi đều dùng thức ăn sản xuất công nghiệp.

Phương án trả lời **đúng** là:

- A. (1), (3) B. (1), (2) C. (1), (4) D. (2), (3)

Câu 55: Thứ tự đúng các bước của quy trình ủ chua thức ăn thô, xanh là

- A. Chuẩn bị nguyên liệu → Xử lý nguyên liệu → Ủ chua → Sử dụng.
 B. Chuẩn bị nguyên liệu → Ủ chua → Xử lý nguyên liệu → Sử dụng.
 C. Xử lý nguyên liệu → Chuẩn bị nguyên liệu → Ủ chua → Sử dụng.
 D. Chuẩn bị nguyên liệu → Xử lý nguyên liệu → Sử dụng → Ủ chua.

Câu 56: Thức ăn ủ men được sản xuất bằng phương pháp nào sau đây?

- A. Dùng men kết hợp với các enzyme tự nhiên trong thực phẩm.
 B. Lên men nguyên liệu giàu tinh bột như cám gạo, bột ngô, bột sắn,... với nấm men.
 C. Lên men nguyên liệu giàu tinh bột như cám gạo, bột ngô, bột sắn,... với nấm mốc.
 D. Lên men nguyên liệu giàu tinh bột như cám gạo, bột ngô, bột sắn,... với vi khuẩn Lactic.

Câu 57: “Trộn đều nguyên liệu với men giống theo tỉ lệ 1 kg men giống cho 200 kg thức ăn” là nằm trong bước nào của quy trình ủ men nguyên liệu thức ăn tinh bột?

- A. Chuẩn bị nguyên liệu. B. Xử lí.
 C. Tiến hành ủ. D. Bảo quản.

Câu 58: Khi ủ men bột sắn thì khi ủ xong phải có màu gì?

- A. Vàng nâu. B. Vàng ươm.
 C. Vàng rơm. D. Trắng xám.

Câu 59: Đây là một phương pháp bảo quản thức ăn thô?

- A. Bảo quản bằng phương pháp oxi hoá – khử.
 B. Bảo quản bằng phương pháp đóng băng.
 C. Bảo quản bằng phương pháp vôi hoá.
 D. Bảo quản bằng phương pháp kiềm hoá.

Câu 60: Nguyên liệu để chế biến thức ăn ủ chua cho động vật nhai lại gồm

- A. thân cây ngô, lúa, cỏ voi, ngọn lá mía, dây lá lạc,..
 B. các loại hạt ngũ cốc giàu tinh bột đã được phơi khô.
 C. các nguyên liệu giàu protein và lipid.
 D. các loại thủy sản như tôm, cua, cá...

Câu 61: Phát biểu nào sau đây **không** phải là ưu điểm của bảo quản bằng silo?

- A. Bảo quản được trong thời gian dài mặc dù chỉ bảo quản được số lượng ít.
 B. Tự động hoá trong quá trình nhập, xuất nguyên liệu.
 C. Ngăn chặn sự phá hoại của các động vật gặm nhấm, côn trùng.
 D. Giảm chi phí lao động và tiết kiệm được diện tích mặt bằng.

Câu 62: Loại enzyme nào sau đây tham gia phân giải xơ?

- I. Cellulase. II. Phytase.
 III. Ligninase. IV. Pectinase.
 A. I, III. B. I, IV. C. II, III. D. II, IV.

Câu 63: Trong chăn nuôi, Silo thường được sử dụng để làm gì?

- (1) Đảo trộn, nấu chín thức ăn cho vật nuôi.
 (2) Ủ chua thức ăn cho gia súc nhai lại.

(3) Thay thế cho kho lạnh trong trường hợp mất điện.

(4) Chứa các loại nguyên liệu sản xuất thức ăn như cám, ngô, đậu tương... với số lượng lớn.

A. (2), (4). B. (1), (2). C. (1), (3) D. (3), (4).

Câu 64: Các nhóm enzyme tiêu hoá có vai trò gì trong chế biến thức ăn chăn nuôi?

A. Tăng cường tiêu hoá, hấp thu chất dinh dưỡng và các thức ăn khó tiêu hoá như thức ăn thô, xanh có hàm lượng lignin cao.

B. Giảm tác động xấu của lên men trong ủ chua thức ăn thô, xanh cho gia súc nhai lại.

C. Giảm tính đột biến gen trong quá trình chế biến thức ăn chăn nuôi.

D. Tăng tính thơm mẽ và mùi vị có trong thức ăn giúp động vật ngon miệng.

Câu 65: Thứ tự đúng các bước quy trình công nghệ lên men lỏng trong chăn nuôi lợn là

A. Nguyên liệu → Phối trộn → Lên men → Cho ăn.

B. Nguyên liệu → Lên men → Phối trộn → Cho ăn.

C. Lên men → Nguyên liệu → Phối trộn → Cho ăn.

D. Lên men → Phối trộn → Nguyên liệu → Cho ăn.

Câu 66: Nhóm enzyme phân giải xơ được bổ sung trong thức ăn cho lợn, gia cầm nhằm

A. loại bỏ chất xơ trong khẩu phần ăn.

B. khuếch đại lượng chất xơ trong thức ăn lên nhiều lần.

C. tăng hiệu quả sử dụng xơ trong khẩu phần ăn.

D. chuyển hóa chất béo trong thức ăn cho vật nuôi.

Câu 67: Phương pháp bảo quản lạnh áp dụng đối với

A. các loại thức ăn được chế biến bằng công nghệ lên men.

B. các nguyên liệu, thức ăn dễ bị hư hỏng bởi nhiệt độ như enzyme, vitamin,...

C. các nguyên liệu, thức ăn cần giữ lại carbohydrate nguyên chất.

D. các nguyên liệu giàu chất xơ đã được sấy khô.

Câu 68: Nhiệt độ trong phòng lạnh để bảo quản nguyên liệu thức ăn chăn nuôi là

A. 50 – 60°C

B. 100 - 105°F

C. -10 – 10°C

D. 2 - 4°C

Câu 69: Đối với phương pháp bảo quản lạnh thức ăn chăn nuôi, nhiệt độ thấp có tác dụng gì?

(1) Duy trì cường độ hoạt động của vi khuẩn.

(2) Làm chậm quá trình tự phân huỷ của thức ăn.

(3) Ức chế vi sinh vật gây hư hỏng thức ăn và gây bệnh.

(4) Tăng nhanh quá trình tự phân huỷ thức ăn.

A. (2), (3)

B. (1), (2)

C. (3), (4)

D. (1), (4).

Câu 70: Ý nào **không** đúng về ưu điểm của thức ăn lên men lỏng?

A. Tăng cường tính ngon miệng.

B. Tăng tiêu hoá hấp thu.

C. Tăng tỉ lệ nạc thịt.

D. Giảm tỉ lệ mắc tiêu chảy ở vật nuôi.

II. PHẦN TỰ LUẬN:

Câu 1: Khi chọn mua một con vật để làm giống, theo em cần phải chọn con vật như thế nào?

Câu 2: Ở địa phương em thường sử dụng phương pháp chọn lọc nào để chọn giống vật nuôi? Hãy cho biết những công việc trong phương pháp chọn giống vật nuôi đó.

Câu 3: Công nghệ lên men lỏng trong chế biến thức ăn cho lợn được thực hiện như thế nào tại địa phương em?

Câu 4: Vì sao thức ăn chăn nuôi giàu protein, vitamin, premix,... lại cần được bảo quản trong kho lạnh?

Câu 5: Hãy đề xuất một ứng dụng công nghệ sinh học nhân giống vật nuôi phù hợp với từng đối tượng vật nuôi và mục đích cụ thể ở địa phương em. Giải thích vì sao lựa chọn ứng dụng đó?